

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18-3-2025
V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung, chia tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C- TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Quyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Tạo.
- Ông Huỳnh Tấn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Lệ Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Vi – Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 733/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số D, Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1994; Địa chỉ: Số D, Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 13 tháng 11 năm 2024 lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm H trình bày: Bà và ông T cưới nhau năm 2020 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Long An ngày 09/01/2020. Hôn nhân do tìm hiểu tự nguyện. Thời gian đầu thì vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến giữa năm 2023 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân phát sinh từ việc bà mua bảo hiểm nhân thọ cho ông T nhưng ông T không đồng ý, từ đó về sau đi làm nhưng không phụ giúp kinh tế để lo cho gia đình, vợ con, tất cả chi phí nuôi con

ông T đều để mặc cho bà lo, mỗi lần bà góp ý thì vợ chồng lại cãi vã, tình trạng không thay đổi mà càng mâu thuẫn nhiều hơn. Về mặt tình cảm vợ chồng, bà và ông T đều đi làm và đều có những mối quan hệ nói chuyện bèn bên ngoài, điều này là bình thường nhưng ông T lại nghi ngờ cho rằng bà có quan hệ với người khác, từ đó hai vợ chồng không có tiếng nói chung, lâu ngày tình cảm vợ chồng lọt lạt, cuộc sống không còn hạnh phúc. Vợ chồng cũng đã ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay. Từ tháng 11/2024 thì bà về nhà mẹ ruột sống, hai vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Xét thấy bà không còn tình cảm với ông T nên bà yêu cầu giải quyết cho ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Thành L, sinh ngày 29/10/2020. Hiện tại con chung đang sống với bà. Khi ly hôn thì bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại, bà làm nhân viên văn phòng tại Công ty TNHH G, giờ giấc làm việc ổn định, thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng hơn 9.000.000 đồng nên bà đủ khả năng kinh tế nuôi con. Về điều kiện chăm sóc sinh hoạt cho con thì hiện bé đang học tại trường M gần nhà nên sáng bà đưa con đi học, đến chiều thì mẹ của ông T rước bé về, bà đi làm về thì ghé rước bé về lại nhà của bà để chăm sóc trong suốt thời gian qua thì con sống với bà cuộc sống ổn định, bé vẫn sinh hoạt phát triển bình thường. Chi phí tiền học, sinh hoạt hằng ngày của bé đều do bà chi trả, thời gian trước thì ông T có gửi tiền phụ bà nuôi con nhưng khoảng 1 năm trở lại đây thì ông T không phụ giúp nữa. Còn về việc ông T cho rằng bé ở với bà bên nhà ngoại thường xuyên bị bệnh thì điều này không đúng, lúc trước bé ở bên nhà nội cũng vẫn bị bệnh đơn giản vì bé còn nhỏ nên bị cảm, ho, sổ mũi khi thay đổi khí hậu, thời tiết là chuyện bình thường. Việc ông T cho rằng thời gian làm việc của ông T linh động có thể sắp xếp để chăm con là không đúng, trong quá trình chung sống bà biết ông T đi làm suốt ngày nào cũng đến tối khuya mới về, mọi sinh hoạt chăm sóc cho bé đều do bà hoặc bà nội bé trực tiếp phụ trách.

Về tài sản chung: bà xác định để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau: Về quá trình thời gian chung sống đăng ký kết hôn đúng như bà H nêu. Thời gian đầu sau khi cưới thì vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau khi có con thì mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn bà H nêu do ông không chăm lo kinh tế cho gia đình là không đúng, trước khi có con thì ông đi làm đều giao tiền cho bà H quản lý, tuy nhiên sau này bà H và mẹ ông tự ý giấu ông mua bảo hiểm việc này ông không đồng ý nên sau đó ông mới không đưa tiền cho bà H. Ông giữ tiền nhưng vẫn lo chi phí trong gia đình, mua tã sữa cho con chứ không phải bỏ mặc không lo như bà H nêu. Trong cuộc sống vợ chồng những khi ông đi làm về mệt bà H không quan tâm mà mỗi lần nói chuyện đều chỉ nhắc đến tiền dẫn đến ông bị áp lực, bà H lại cáu gắt, không muốn tiếp xúc nói chuyện với ông, sau này ông tìm hiểu thì biết do bà H có quan hệ với người khác bên ngoài. Tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, mâu thuẫn ngày càng

trầm trọng nên vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2023 đến nay. Tháng 11/2024 thì bà H dẫn con về nhà mẹ ruột sống cho đến nay. Nay bà H kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Thành L, sinh ngày 29/10/2020. Từ tháng 11/2024 đến nay bà H rước con về ở với bà H. Khi ly hôn thì ông yêu cầu bà H giao con chung lại cho ông nuôi bởi vì xét khả năng kinh tế cũng như điều kiện chăm sóc con thì ông có đủ khả năng hơn bà H cụ thể hiện tại ông là kỹ sư điện, thu nhập hàng tháng 15.000.000 đồng nên đủ khả năng kinh tế nuôi con. Tính chất công việc thì tự do linh động nên có thể sắp xếp thời gian để chăm sóc con. Hơn nữa từ nhỏ bé đã quen sống bên nhà nội chung với vợ chồng, ông và người nhà đều hiểu rõ thói quen sinh hoạt để chăm sóc bé chu đáo để cho bé được phát triển tốt còn khi bé về ngoại thì ông sợ môi trường xung quanh cũng như điều kiện chăm sóc bé không được đảm bảo vì vậy bé dễ bị bệnh hơn, thời gian ông đi làm cũng có ông bà nội phụ ông chăm sóc cho con. Trường hợp ông được nuôi con thì ông không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung ông có nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

- Số vàng cưới bao gồm: 09 chỉ vàng 24K gồm: 01 dây chuyền 05 chỉ, 01 chiếc lắc 03 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 chỉ vàng 18K (02 chiếc nhẫn cưới). Tạm tính tổng giá trị vàng 77.000.000 đồng (vàng 24K 9.000.000 đồng/chỉ; vàng 18K 5.000.000 đồng/chỉ). Hiện tại toàn bộ số vàng cưới do bà H cất giữ, quản lý. Nay ông yêu cầu chia đôi số vàng cưới này cụ thể giao bà H toàn bộ số vàng cưới, yêu cầu bà H hoàn lại cho ông số tiền 38.500.000 đồng.

- 01 chiếc xe biển số 62L1-72476, nhãn hiệu Honda, loại Futurefi do ông đứng tên trên giấy đăng ký, xe mua vào năm 2020 sau khi kết hôn, giá trị lúc mua là 35.000.000 đồng từ tiền gia đình cho và tiền của hai vợ chồng. Hiện tại giá trị xe còn lại là 15.000.000 đồng. Xe và giấy tờ xe hiện do bà H đang giữ. Nay ông yêu cầu chia đôi tài sản chung là chiếc xe này. Cụ thể: yêu cầu bà H giao giấy tờ xe và xe lại cho ông được sở hữu. Ông sẽ hoàn lại cho bà H ½ giá trị chiếc xe số tiền là 7.500.000 đồng.

Do trong quá trình giải quyết vụ án giữa ông và bà H đã tự thỏa thuận giải quyết về vấn đề tài sản nên ông tự nguyện rút lại đơn yêu cầu chia tài sản trong vụ án này.

Về nợ chung ông xác định không có.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thẩm quyền thụ lý vụ án và quan hệ tranh chấp đúng quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ, thẩm phán đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố

tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung tranh chấp: Căn cứ quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, 144, 147, 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban T1 đề nghị giải quyết theo hướng:

Về hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Cẩm H và ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: bà H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L cho đến khi trưởng thành. Bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xem xét. Ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét và nợ chung không có. Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông T.

Về án phí sơ thẩm: các đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Cẩm H và ông Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 01/2020, ngày 09/01/2020 nên hôn nhân là hợp pháp.

[1.2] Ông Nguyễn Văn T là bị đơn, hiện nay có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện C nên khi bà H có đơn khởi kiện ly hôn, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm H:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T, theo bà H nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong vấn đề chi tiêu, kinh tế gia đình, ông T đi làm nhưng không phụ giúp kinh tế để lo cho vợ con, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, hôn nhân không có hạnh phúc. Về phía ông T thì cho rằng giữa ông T và bà H có mâu thuẫn từ vấn đề tiền bạc, kinh tế gia đình, bà H hay cáu gắt, không muốn tiếp xúc nói chuyện với ông, ông nghi ngờ bà H có quan hệ với người khác bên ngoài dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, vợ chồng ly thân từ cuối năm 2023 cho đến nay. Ông T không mong muốn đoàn tụ với bà H và cũng đồng ý ly hôn với bà H. Qua đó, có đủ cơ sở xác định mục đích hôn nhân giữa bà H và ông T không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm

2014. Bà H yêu cầu ly hôn, ông T đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Cẩm H và ông Nguyễn Văn T.

[2.2] Về con chung trong quá trình chung sống bà H và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Thành L, sinh ngày 29/10/2020, hiện nay đang sống với bà H. Khi ly hôn, cả bà H và ông T đều yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung.

Theo bà H trình bày hiện tại bà H làm công việc văn phòng tại Công ty TNHH G, thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng hơn 9.000.000 đồng nên bà đủ khả năng kinh tế nuôi con, giờ giấc làm việc hành chính ổn định, có ông bà phụ giúp nên có điều kiện chăm sóc con. Trong thời gian qua thì con sống với bà cuộc sống ổn định, bé vẫn sinh hoạt phát triển bình thường về mọi mặt.

Còn theo ông T trình bày hiện tại ông T làm kỹ sư điện, thu nhập trung bình mỗi tháng 15.000.000 đồng, giờ giấc làm việc linh hoạt, có ông bà phụ giúp việc chăm sóc bé nên ông xác định ông có đủ khả năng về kinh tế cũng như điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc tốt cho con. Khi ly hôn, ông T yêu cầu bà H có nghĩa vụ giao con chung lại cho ông trực tiếp nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Quyền nuôi con, chăm sóc con là quyền chung của cả cha và mẹ, cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau trong việc nuôi dưỡng và chăm sóc con chung. Việc giao con cho ai nuôi phải đảm bảo cho con chung có điều kiện tốt nhất để phát triển cả về thể chất, tinh thần và nhân cách.

Xét về điều kiện, khả năng của các bên thì thấy bà H và ông T đều có công việc, thu nhập ổn định, đủ khả năng về mặt kinh tế vật chất để nuôi dạy con về ăn ở, học tập và sinh hoạt. Bà H và ông T cùng có sự giúp đỡ của gia đình nội, ngoại nên đều có thể chăm sóc tốt cho con chung. Hiện cháu L còn nhỏ, đang trong quá trình học hỏi và phát triển, đây là giai đoạn quan trọng vì thế cần sự quan tâm, chăm sóc của cha mẹ dành cho con, vai trò của người cha và mẹ là như nhau. Tuy nhiên, từ nhỏ đến nay bà H là người trực tiếp chăm sóc và gần gũi quan tâm con hơn, từ lúc vợ chồng ly thân cho đến nay cháu L vẫn sống với bà H cuộc sống ổn định, bà H vẫn đảm bảo các điều kiện cho con về ăn ở, học tập, sinh hoạt chưa để xảy ra vấn đề gì nghiêm trọng ảnh hưởng đến tinh thần hay sức khỏe của cháu L. Do đó, để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống sinh hoạt, đảm bảo cho cháu L được phát triển toàn diện về tâm sinh lý và lợi ích về mọi mặt của con được đầy đủ nên căn cứ Điều 58, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà H về việc tiếp tục nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu nên ghi nhận sự tự nguyện của bà H về việc không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

[2.3] Về tài sản chung bà H xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Ông T tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, đình chỉ yêu cầu chia tài sản của ông T trong vụ án. Nếu sau này các bên có tranh chấp về tài sản thì được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: bà H và ông T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Cẩm H tự nguyện chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T tiền tạm ứng án phí chia tài sản theo quy định pháp luật.

[5] Về quyền, thời hạn kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 244, Điều 266, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 55, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Cẩm H và ông Nguyễn Văn T.

Về nuôi con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Cẩm H được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Nguyễn Thành L, sinh ngày 29/10/2020. Tạm thời ghi nhận ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản của ông Nguyễn Văn T đối với bà Nguyễn Thị Cẩm H.

Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm H tự nguyện chịu 150.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0012964 ngày 26/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An, hoàn lại bà H 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

H1 lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 1.150.000đồng theo biên lai thu số 0011680 ngày 10/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An.

Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Cẩm H; ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Cơ quan nơi đăng ký kết hôn
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như Quyền

